

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền
khai thác tài nguyên nước**

Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2020;

2. Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2021.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.¹

¹ 1. Nghị định số 126/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.”

2. Nghị định số 41/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị quyết số 101/2019/QH14 Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIV ngày 27 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.”

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Các cơ quan nhà nước có liên quan đến việc xác định, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.
2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện tính, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 3. Trường hợp phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước²

Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất (sau đây gọi chung là chủ giấy phép) thuộc một trong các trường hợp sau đây phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

1. Đối với khai thác nước mặt:
 - a) Khai thác nước mặt để phát điện;
 - b) Khai thác nước mặt để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp, bao gồm cả nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt.
2. Đối với khai thác nước dưới đất:
 - a) Khai thác nước dưới đất để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp, bao gồm cả nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt;
 - b) Khai thác nước dưới đất (trừ nước lợ, nước mặn) để nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, tưới cà phê, cao su, điều, chè, hồ tiêu và cây công nghiệp dài ngày khác với quy mô từ 20 m³/ngày đêm trở lên.

Điều 4. Căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước³

1. Mục đích sử dụng nước, gồm:
 - a) Khai thác nước dùng cho sản xuất thủy điện;
 - b) Khai thác nước dùng cho kinh doanh, dịch vụ;

² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 41/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2021.

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 41/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2021.

c) Khai thác nước dùng cho sản xuất phi nông nghiệp, bao gồm cả nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt;

d) Khai thác nước dưới đất dùng cho tưới cà phê, cao su, điều, chè, hồ tiêu và cây công nghiệp dài ngày khác;

đ) Khai thác nước dưới đất dùng cho nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc.

2. Chất lượng nguồn nước được xác định theo phân vùng chất lượng nước hoặc phân vùng chức năng nguồn nước trong các quy hoạch tài nguyên nước hoặc các quy hoạch về tài nguyên nước theo pháp luật về quy hoạch hoặc quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt; trường hợp chưa có quy hoạch hoặc trong quy hoạch chưa phân vùng thì căn cứ vào chất lượng thực tế của nguồn nước khai thác.

3. Loại nguồn nước khai thác gồm: Nước mặt, nước dưới đất.

4. Điều kiện khai thác:

a) Đối với nước mặt xác định theo khu vực nguồn nước mặt được khai thác;

b) Đối với nước dưới đất xác định theo loại hình công trình khai thác (giếng khoan, giếng đào, hồ đào, hành lang, mạch lộ, hang động), trường hợp công trình là giếng khoan thì xác định theo chiều sâu khai thác.

5. Quy mô khai thác:

a) Đối với khai thác nước cho thủy điện được xác định theo hồ sơ thiết kế;

b) Đối với trường hợp khai thác, sử dụng nước cho mục đích khác với quy định tại điểm a khoản này được xác định theo giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng.

6. Thời gian khai thác được xác định trên cơ sở thời gian bắt đầu vận hành công trình, thời điểm giấy phép bắt đầu có hiệu lực và thời hạn quy định trong giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

Chương II

MỨC THU, PHƯƠNG PHÁP TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAİ THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 5. Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (M)

Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (M) được quy định theo mục đích khai thác nước, có giá trị từ 0,1% đến 2,0%, được quy định cụ thể tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Công thức tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp khai thác

nước cho thủy điện được xác định theo công thức sau:

$$T = W \times G \times M$$

Trong đó:

T - Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, đơn vị tính là đồng Việt Nam;

W - Sản lượng điện năng được quy định tại Điều 7 của Nghị định này, đơn vị tính là kWh;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Điều 8 của Nghị định này, đơn vị tính là đồng Việt Nam /kWh;

M - Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được quy định tại Điều 5 của Nghị định này, đơn vị tính là phần trăm (%).

2. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp khác với quy định tại khoản 1 Điều này xác định theo công thức sau:

$$T = W \times G \times K \times M$$

Trong đó:

T - Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, đơn vị tính là đồng Việt Nam;

W - Sản lượng khai thác nước để tính tiền cấp quyền khai thác được quy định tại Điều 7 Nghị định này, đơn vị tính là m³;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Điều 8 của Nghị định này, đơn vị tính là đồng Việt Nam/m³;

K - Hệ số điều chỉnh được quy định tại Điều 9 của Nghị định này;

M - Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được quy định tại Điều 5 của Nghị định này, đơn vị tính là phần trăm (%).

Điều 7. Sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác

1. Đối với sản xuất thủy điện thì sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được tính bằng điện lượng trung bình hàng năm được xác định trong hồ sơ thiết kế của Dự án (E₀, đơn vị tính là kWh) chia (/) 365 ngày và nhân (x) thời gian tính tiền (ngày).

2. Đối với các trường hợp khác với quy định tại khoản 1 Điều này thì sản lượng khai thác tính bằng lưu lượng khai thác lớn nhất (đơn vị tính là m³/ngày đêm) quy định trong giấy phép nhân (x) chế độ khai thác trong năm và nhân (x) thời gian tính tiền (ngày).

3. Chế độ khai thác trong năm được tính bằng số ngày khai thác trong năm chia (/) 365 ngày. Trường hợp giấy phép không quy định thì chế độ khai thác được tính là 365/365 ngày.

4⁴. Thời gian tính tiền được tính bằng ngày và được xác định như sau:

a) Trường hợp công trình đã vận hành trước ngày 01 tháng 9 năm 2017, tính từ ngày 01 tháng 9 năm 2017 đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực;

b) Trường hợp công trình vận hành sau ngày 01 tháng 9 năm 2017, tính từ thời điểm công trình vận hành đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực;

Thời điểm bắt đầu vận hành là thời điểm hoàn thành việc đầu tư xây dựng, đưa công trình khai thác nước vào vận hành chính thức;

c) Trường hợp công trình đã vận hành và đã được cấp giấy phép, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước mà chủ giấy phép nộp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn để tiếp tục khai thác nước, tính từ ngày giấy phép trước đó hết hiệu lực đến thời điểm giấy phép mới hết hiệu lực;

d) Trường hợp công trình khai thác tài nguyên nước đã được Chính phủ Việt Nam bảo lãnh theo Bảo lãnh Chính phủ trước khi Nghị định này có hiệu lực, thì được thực hiện theo quy định của pháp luật về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ và pháp luật về đầu tư.

5⁵. Trường hợp công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho nhiều mục đích thì sản lượng khai thác để tính tiền cấp quyền khai thác được tính cho từng mục đích sử dụng theo quy định của Nghị định này và được xác định như sau:

a) Chủ giấy phép phải tự xác định, kê khai sản lượng nước khai thác cho từng mục đích sử dụng và thuyết minh căn cứ xác định sản lượng nước được khai thác để sử dụng cho các mục đích đó. Phần sản lượng không xác định được rõ mục đích sử dụng thì được áp dụng cho mục đích sử dụng có mức thu cao nhất ghi trong giấy phép;

b) Trường hợp nhiều công trình khai thác nước cùng cung cấp cho một hệ thống cấp nước tập trung (bao gồm cả công trình khai thác nước được xây dựng mới) thì sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác nước cho từng mục đích của mỗi công trình được xác định theo tỷ lệ cấp nước cho các mục đích của hệ thống cấp nước tập trung đó. Tỷ lệ cấp nước của hệ thống cấp nước tập trung được xác định tại thời điểm thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền trên cơ sở:

Đối với hệ thống cấp nước tập trung đã vận hành thì tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng nước của hệ thống được tính theo số liệu sản lượng cấp nước đã được quyết toán năm gần nhất của hệ thống;

Đối với hệ thống cấp nước tập trung chưa vận hành hoặc vận hành chưa đủ 01 (một) năm và chưa có đủ hồ sơ quyết toán sản lượng nước thì tỷ lệ cấp nước

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 41/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2021.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 41/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2021.

cho các mục đích sử dụng nước của hệ thống được tính theo hồ sơ thiết kế đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Đơn vị phân phối và kinh doanh nước (không có công trình khai thác nước) có trách nhiệm cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu cấp nước phục vụ xác định tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng của hệ thống cấp nước tập trung;

c) Trường hợp công trình khai thác nước cấp vào nhiều hệ thống cấp nước tập trung thì sản lượng tính tiền cấp quyền được xác định theo tỷ lệ cấp nước vào từng hệ thống và tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng trong từng hệ thống đó;

d) Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sử dụng nước phục vụ sinh hoạt và các mục đích khác trong phạm vi cơ sở đó thì toàn bộ lượng nước sử dụng được tính cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở đó. Trường hợp cấp nước sinh hoạt cho nhân dân, cơ sở y tế, giáo dục, an ninh, quốc phòng và các mục đích công cộng không phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp ngoài phạm vi cơ sở đó thì được tính là cấp nước sinh hoạt và không phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho phần sản lượng này.

6⁶. Đối với công trình đã vận hành, Giấy phép được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì phải ghi rõ mục đích sử dụng và ghi rõ ngày Giấy phép bắt đầu có hiệu lực để làm cơ sở xác định thời gian tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 8. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (G)⁷

1. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho sản xuất thủy điện là 70% giá điện dùng để tính thuế tài nguyên nước dùng cho sản xuất thủy điện.

2. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp khác với quy định tại khoản 1 Điều này là giá tính thuế tài nguyên nước do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nơi có công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước ban hành và phù hợp khung giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên do Bộ Tài chính quy định:

a) Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ sở sản xuất nước sạch cấp nước đô thị, nông thôn: là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch;

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 41/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2021.

⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 41/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2021.

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ sở khai thác, sản xuất nước tinh lọc, rượu, bia, nước giải khát, nước đá:

Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với sản lượng nước khai thác để đóng chai, đóng hộp (trực tiếp không qua xử lý) là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp;

Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với sản lượng nước khai thác phải qua xử lý để đóng chai, đóng hộp là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp;

Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với sản lượng nước để sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá;

Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với sản lượng nước để phục vụ mục đích sản xuất khác là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác;

c) Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản, cưa cắt đá là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng;

d) Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ sở sản xuất nước sạch cấp cho khu công nghiệp, cơ sở kinh doanh dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản này: là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác.

3. Đối với công trình khai thác nước dưới đất cấp nước cho tưới cà phê, cao su, điều, chè, hồ tiêu và cây công nghiệp dài ngày khác, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc áp dụng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

4. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được áp dụng một lần cho toàn bộ thời hạn của giấy phép trừ trường hợp điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này. Thời điểm áp dụng giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được xác định tại thời điểm cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 9. Hệ số điều chỉnh (K)

1. Hệ số điều chỉnh quy định tại Điều 6 của Nghị định này được xác định như sau:

$$K = 1 + (K_1 + K_2 + K_3)$$

Trong đó:

K_1 - Hệ số chất lượng nguồn nước khai thác;

K₂ - Hệ số loại nguồn nước khai thác;

K₃ - Hệ số điều kiện khai thác.

2. Hệ số chất lượng nguồn nước khai thác (K₁) được xác định theo chất lượng của nguồn nước mà tổ chức, cá nhân khai thác.

3. Hệ số loại nguồn nước khai thác (K₂) được xác định theo loại nguồn nước bao gồm nước mặt, nước dưới đất do tổ chức, cá nhân khai thác.

4. Hệ số điều kiện khai thác (K₃) xác định căn cứ vào điều kiện khai thác cụ thể của nguồn nước mà tổ chức, cá nhân khai thác.

5. Giá trị của hệ số được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 10. Thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

2. Cục Quản lý tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 11. Trình tự, thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước⁸

1. Trình tự tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành:

a) Hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, bao gồm Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, với các nội dung chủ yếu sau: Chất lượng nguồn nước; loại nguồn nước, điều kiện khai thác, quy mô khai thác, thời gian khai thác, thời gian tính tiền, sản lượng khai thác cho từng mục đích sử dụng, giá tính tiền, mức thu tiền cho từng mục đích sử dụng; tính tiền cho từng mục đích sử dụng, tổng tiền cấp quyền khai thác, phương án nộp tiền cấp quyền khai thác và kèm theo các tài liệu để chứng minh;

b) Việc tiếp nhận, thẩm định tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện đồng thời với việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, gia

⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 41/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2021.

hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước;

c) Khi trình hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp phép có trách nhiệm trình dự thảo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trình tự tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành:

a) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày công trình bắt đầu vận hành, chủ giấy phép phải nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

b) Hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước gồm: Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; bản sao giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

c) Chủ giấy phép nộp 02 (hai) bộ hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu điện, nộp trực tuyến hoặc nộp trực tiếp; cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ kèm theo văn bản giải thích rõ lý do;

d) Trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền, nếu cần thiết thì thành lập hội đồng thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Kinh phí chi cho hoạt động thẩm định được lấy từ nguồn thu phí thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác sử dụng tài nguyên nước.

Trường hợp đủ điều kiện, cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện thì trả lại hồ sơ cho chủ giấy phép và thông báo rõ lý do; trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện thì cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho chủ giấy phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời gian bổ sung, hoàn thiện không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

3. Trường hợp công trình đã được phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước mà chỉ có sự thay đổi tên chủ giấy phép (cấp lại) và không có sự thay đổi các căn cứ tính tiền cấp quyền theo Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền đã phê duyệt trước đó thì không phải điều chỉnh lại Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền. Trong nội dung giấy phép cấp lại phải quy định rõ việc chủ giấy phép mới phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính, trong đó có tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền trước đó.

Điều 12. Điều chỉnh, truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước⁹

1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được xem xét điều chỉnh khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Có sự điều chỉnh nội dung của giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước mà dẫn đến sự thay đổi về căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác theo quy định của Nghị định này hoặc dẫn đến có sự thay đổi về nội dung phê duyệt tiền cấp quyền khai thác trước đó;

b) Có sự điều chỉnh về điện lượng trung bình hàng năm (E_0) so với hồ sơ thiết kế của công trình thủy điện và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản;

c) Công trình bị hư hỏng do sự kiện bất khả kháng không thể tiếp tục khai thác được hoặc phải ngừng khai thác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Mức điều chỉnh giảm được tính trên cơ sở số ngày công trình phải ngừng khai thác;

d) Việc điều chỉnh chỉ thực hiện đối với thời hạn còn lại của giấy phép. Mức điều chỉnh tăng không quá 20% so với số tiền còn lại phải nộp đã được phê duyệt trước đó, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân nộp Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ được thực hiện đồng thời với việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép về tài nguyên nước;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này thì chủ giấy phép gửi văn bản đề nghị điều chỉnh kèm theo các tài liệu để chứng minh đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại Điều 10 của Nghị định này. Trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản lấy ý kiến xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương nơi có công trình (đối với công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường); lấy ý kiến xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường (đối với công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) về thời gian công trình phải ngừng khai thác;

Trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, trình cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 10 của Nghị định này xem xét, quyết định việc điều chỉnh; trường hợp phải bổ

⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 41/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2021.

sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ, thì cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho chủ giấy phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện; thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và thời gian lấy ý kiến xác nhận về thời gian công trình ngừng khai thác không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

c) Khi điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải căn cứ vào giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tại thời điểm cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thì giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước là giá tính tiền cấp quyền theo Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền liên trước đó.

3. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được truy thu khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Thời gian bắt đầu vận hành thực tế của công trình sớm hơn thời gian phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Mức truy thu được tính trên cơ sở số ngày công trình khai thác trước ngày phê duyệt tiền cấp quyền;

b) Phát sinh mục đích khai thác, sử dụng nước phải nộp tiền nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh nội dung giấy phép;

c) Quy mô, sản lượng nước khai thác thực tế cao hơn so với giấy phép đã được cấp;

d) Gian lận trong việc kê khai, tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước hoặc kê khai không trung thực dẫn đến giảm số tiền phải nộp;

đ) Khi truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải căn cứ vào giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tại thời điểm quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước liên trước đó.

4. Việc hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi giấy phép hoặc chủ giấy phép trả lại giấy phép đã được cấp. Mức hoàn trả được tính trên cơ sở số ngày còn lại của giấy phép đã được cấp khi bị thu hồi giấy phép, số tiền đã nộp và giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tại quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

5. Trình tự, thủ tục truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

a) Đối với trường hợp truy thu tiền cấp quyền, khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phát hiện các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này hoặc có văn bản đề nghị của chủ giấy phép về việc truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày phát hiện các trường hợp phải truy thu, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét quyết định truy thu;

b) Đối với trường hợp hoàn trả tiền cấp quyền, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành Quyết định thu hồi giấy phép hoặc Quyết định chấp thuận việc trả lại giấy phép, trong thời hạn không quá 10 (mười) ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, xem xét và ra quyết định hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

c) Trong quá trình thẩm định việc truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, cơ quan có thẩm quyền thẩm định tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước xem xét việc yêu cầu không quá 01 (một) lần chủ giấy phép cung cấp các tài liệu minh chứng cụ thể làm căn cứ xác định số tiền phải truy thu, hoàn trả (nếu cần).

6. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quyết định việc điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, thông báo số tiền truy thu, hoàn trả cho chủ giấy phép và Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước và nêu rõ lý do phải truy thu, hoàn trả. Thời hạn nộp tiền truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành thông báo của cơ quan thuế.

Điều 13. Thời hạn ra thông báo và nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. (Được bãi bỏ)¹⁰

2. Tổ chức, cá nhân phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước nộp tiền theo Thông báo của Cục thuế địa phương. Việc thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện theo đúng quy định về thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước.

3. Sau khi nhận được giấy chứng nhận đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước gửi 01 bản sao có chứng thực cho Cục Quản lý tài nguyên nước đối với trường hợp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cho Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để theo dõi.

Điều 14. Phương thức thu, nộp, quản lý, sử dụng tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước¹¹

1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được nộp hằng năm theo số tiền được ghi trong quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Căn cứ khả năng của mình, chủ giấy phép lựa chọn phương thức nộp tiền

¹⁰ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 42 của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2020.

¹¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 41/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2021.

một lần trong năm, hai lần trong năm hoặc nộp một lần cho cả thời gian được phê duyệt. Việc nộp tiền một lần cho cả thời gian phê duyệt tiền cấp quyền do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền quyết định trên cơ sở đề xuất của chủ giấy phép và được quy định trong quyết định phê duyệt tiền cấp quyền.

2. Việc thu, nộp, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định của Nghị định này.

3. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thu, nộp về địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước. Đối với công trình khai thác tài nguyên nước là hồ chứa mà phạm vi công trình nằm trên địa bàn từ 02 (hai) tỉnh trở lên, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước sẽ được phân chia cho từng tỉnh trên cơ sở tỷ lệ (%) số tiền nộp thuế tài nguyên nước.

4. Việc quản lý, sử dụng, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; việc bố trí Ngân sách Nhà nước hằng năm được xem xét ưu tiên sử dụng để bảo đảm cho hoạt động bảo vệ tài nguyên nước, cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước, giám sát hoạt động khai thác nước và các hoạt động phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước dựa trên tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đã thu.

5. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước là một loại chi phí được xác định trong giá thành sản xuất của chủ giấy phép.

Điều 15. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

b) Phê duyệt, điều chỉnh, thông báo việc truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép;

c) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về tính, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra thực hiện nhiệm vụ thu, nộp, quản lý, sử dụng tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tính, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Phê duyệt, điều chỉnh, thông báo việc truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép;

b) Ban hành giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên trên địa bàn theo khung giá do Bộ Tài chính ban hành; ban hành giá để làm cơ sở tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp chưa có giá tính thuế tài nguyên nước quy định tại khoản 3 Điều 8 của Nghị định này;

c) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về tính, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong phạm vi địa phương.

Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan trong công tác tính, thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Cục Quản lý tài nguyên nước có trách nhiệm:

a) Tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trình Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, điều chỉnh đối với trường hợp khai thác, sử dụng nước thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Gửi thông báo kèm theo quyết định phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho chủ giấy phép và Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước;

c) Đôn đốc, kiểm tra công tác tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước ở các địa phương;

d) Hằng năm, tổng hợp kết quả phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và việc nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên phạm vi cả nước, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, điều chỉnh đối với trường hợp khai thác, sử dụng nước thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Gửi thông báo kèm theo quyết định phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho chủ giấy phép và Cục thuế địa phương;

c) Hằng năm, tổng hợp kết quả phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên địa bàn, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) trước ngày 15 tháng 12.

3. Tổng cục thuế có trách nhiệm:

Định kỳ hằng năm (trước ngày 15 tháng 12) tổng hợp kết quả thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên phạm vi cả nước, gửi Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) để tổng hợp.

4. Cục Thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước có trách nhiệm:

a) Ban hành các thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế do quá thời hạn ghi trên Thông báo (nếu có) và gửi chủ giấy phép;

b) Tổng hợp, hạch toán, báo cáo số thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo chế độ hiện hành.

Điều 17. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đúng thời hạn theo thông báo của cơ quan thuế.

2. Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh việc tăng, giảm số lần nộp, số tiền phải nộp cho mỗi lần nộp thì phải có văn bản gửi Cục thuế địa phương đã gửi thông báo.

3. Trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước vào ngân sách nhà nước sau thời hạn quy định, thì ngoài số tiền phải nộp theo thông báo, còn phải nộp tiền phạt và tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Trường hợp chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước thì chủ giấy phép phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tính đến thời điểm chuyển nhượng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN¹²

¹² 1. Các Điều 42, Điều 43 và Điều 44 của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế quy định như sau:

“Điều 42. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 12 năm 2020.

2. Quy định tại các Nghị định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, trừ quy định tại Điều 43 Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

b) Điều 4 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế;

c) Từ khoản 1 Điều 5 đến khoản 11 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

d) Điều 3, Điều 4 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế;

đ) Khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 của Điều 5 Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài. Khoản 3 và khoản 4 Điều 1 Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài;

e) Khoản 3 Điều 13a Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ được bổ sung bởi khoản 6 Điều 2 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017; khoản 3 Điều 21 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ được bổ sung bởi khoản 7 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

g) Điều 27, Điều 30 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân;

h) Điểm a và điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

i) Khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14 Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

k) Khoản 4 Điều 14 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

l) Khoản 3, khoản 4 Điều 24 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

m) Điều 7 Nghị định số 53/2011/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

n) Điểm a, b, c, d, đ khoản 4 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

o) Từ Điều 17 đến Điều 53 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

p) Từ Điều 25 đến Điều 69 Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan; khoản 20, khoản 21 Điều 1 Nghị định số 45/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 43. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các khoản thuế được miễn, giảm, không thu, xóa nợ phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 thì tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Đối với các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020 thì được xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và tại Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Các trường hợp được Chính phủ cho phép gia hạn thời gian nộp thuế thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Chính phủ. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các trường hợp thuộc diện kê khai thuế theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 11 Nghị định này đảm bảo thực hiện cho năm đầu tiên của thời kỳ ổn định ngân sách tiếp theo kể từ khi Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành có hiệu lực thi hành.

Điều 44. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn phối hợp để triển khai thực hiện Nghị định này.”.

2. Các Điều 2, Điều 3, và Điều 4 của Nghị định số 41/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2021 quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các công trình đã được phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, tiếp tục thực hiện nộp tiền cấp quyền theo quyết định đã được phê duyệt. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép dẫn đến điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thì thực hiện theo quy định của Nghị định này.

2. Đối với các công trình chưa vận hành nhưng đã phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, mà điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước do có sự thay đổi về thời điểm bắt đầu vận hành so với thời điểm dự kiến bắt đầu vận hành tại quyết định phê duyệt.

Điều 18. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục giải quyết như sau:

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép có nhu cầu bổ sung hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép có trách nhiệm tiếp nhận và thẩm định cùng với quá trình thẩm định hồ sơ cấp phép;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép không bổ sung hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, thì thực hiện việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ như đối với trường hợp đã được cấp giấy phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Thời gian tính tiền cấp quyền khai thác đối với trường hợp đã được cấp giấy phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tính bằng ngày và được xác định như sau:

a) Trường hợp công trình đã vận hành, tính từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực;

b) Trường hợp công trình chưa vận hành, thì xác định theo quy định tại điểm b Khoản 4 Điều 7 của Nghị định này.

3. Thời hạn nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác đối với trường hợp đã được cấp giấy phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Trong thời hạn không quá mười hai (12) tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải hoàn thành việc tính và nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định;

tiền cấp quyền, thì thực hiện thủ tục điều chỉnh theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định này và áp dụng giá tính tiền tại quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước liền trước đó.

3. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đầy đủ, hợp lệ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì việc thẩm định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện theo quy định của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 5 năm 2021.

2. Nghị định này bãi bỏ Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.”.

b) Cục Quản lý tài nguyên nước thông báo tới các chủ giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo tới các chủ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp để nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

4. Trình tự, thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp đã được cấp giấy phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước gồm: Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; bản sao giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

b) Chủ giấy phép nộp 02 bộ hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu điện, nộp trực tuyến hoặc nộp trực tiếp; cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ kèm theo văn bản giải thích rõ lý do;

c) Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này, cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ gửi thông báo cho chủ giấy phép và Cục thuế địa phương nơi có công trình kèm theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

5. Giấy phép được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà không ghi rõ mục đích sử dụng nước hoặc có ghi nhưng không phù hợp với quy định của Nghị định này thì chủ giấy phép căn cứ thực tế khai thác, sử dụng nước của công trình kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2017.

2. Bãi bỏ quy định tại Điều 40, khoản 3 Điều 47 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

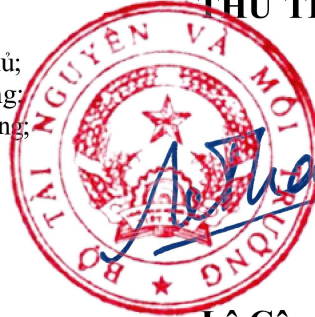
Số: 02 /VBHN-BTNMT

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2021

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng tải);
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT;
- Công thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Lưu: Văn thư, PC, TNN.



Lê Công Thành

(Handwritten signatures)

Phụ lục I¹³
MỨC THU TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC
*(Kèm theo Nghị định số 82/2017/NĐ-CP
 ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ)*

TT	Mục đích sử dụng nước	Mức thu (%)
1	Khai thác nước dùng cho sản xuất thủy điện	1,0
2	Khai thác nước dùng cho kinh doanh, dịch vụ	2,0
3	Khai thác nước dùng cho sản xuất phi nông nghiệp bao gồm cả sản xuất, cung cấp nước sạch trong các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất (trừ nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt)	1,5
4	Khai thác nước dưới đất dùng cho tưới cà phê, cao su, điều, chè, hồ tiêu và cây công nghiệp dài ngày khác; khai thác nước mặt, nước dưới đất để làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt	0,2
5	Khai thác nước dưới đất dùng cho nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc	0,1

¹³ Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Mục 1 Phụ lục kèm theo Nghị định số 41/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2021.

Phụ lục II¹⁴
BẢNG CÁC HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH
*(Kèm theo Nghị định số 82/2017/NĐ-CP
ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ)*

TT	Hệ số	Giá trị
I	Hệ số chất lượng nguồn nước - K₁	
1	Nguồn nước có chức năng cấp nước sinh hoạt hoặc được quy hoạch để cấp nước sinh hoạt; trường hợp chưa phân vùng chức năng của nguồn nước thì căn cứ vào chất lượng thực tế của nguồn nước khai thác trên cơ sở chất lượng nguồn nước do chủ giấy phép cung cấp hoặc kết quả quan trắc của mạng lưới quan trắc tại địa phương (không quá 3 tháng đối với nước mặt, không quá 6 tháng đối với nước dưới đất, tính đến thời điểm kê khai tiền cấp quyền): nguồn nước dưới đất có tổng lượng chất rắn hòa tan (TDS) dưới 1.000 mg/l; nguồn nước mặt có hàm lượng clorua nhỏ hơn 350 mg/l về chất lượng nước mặt hoặc công trình khai thác nước nằm trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.	0,30
2	Nguồn nước có chất lượng khác với nguồn nước quy định tại mục I.1	0
II	Hệ số loại nguồn nước - K₂	
1	Nước dưới đất: trường hợp có từ hai hệ số loại nguồn nước trở lên thì lựa chọn hệ số có giá trị cao nhất	
a	Tại vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	0,40
b	Tại các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận	0,30
c	Tại vùng khác với vùng quy định tại mục II.1.a và II.1.b	0
2	Nước mặt	0,20
III	Hệ số điều kiện khai thác - K₃	
1	Khai thác nước mặt	

¹⁴ Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Mục 2 Phụ lục kèm theo Nghị định số 41/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2021.

a	Khu vực đồng bằng	0,10
b	Khu vực khác	0
2	Khai thác nước dưới đất	
2.1	Đối với giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động	0,10
2.2	Đối với giếng khoan	
a	Giếng khoan có chiều sâu đáy ống lọc nhỏ hơn 100 m	0,10
b	Giếng khoan có chiều sâu đáy ống lọc trong khoảng từ 100 - 300 m	0,05
c	Giếng khoan có chiều sâu đáy ống lọc lớn hơn 300 m	0
<p>* Trường hợp công trình khai thác nước dưới đất gồm nhiều giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động thì hệ số K_3 được tổng hợp theo lưu lượng cấp phép và hệ số được xác định cho từng giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động</p>		

Phụ lục III¹⁵
MẪU KÊ KHAI TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC
TÀI NGUYÊN NƯỚC
(Kèm theo Nghị định số 82/2017/NĐ-CP
ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI
TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC
(Kê khai lần đầu hoặc kê khai điều chỉnh)

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

I. CÁC THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức, cá nhân kê khai:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại:; Fax:
4. Người đại diện theo pháp luật:
5. Chức vụ:
6. Mã số thuế:
7. Tên công trình khai thác:
8. Vị trí, địa chỉ của công trình khai thác nước:
9. Thời gian công trình bắt đầu hoặc dự kiến vận hành:

Trường hợp công trình đã được cấp phép thì kê khai thêm các nội dung cơ bản của giấy phép có liên quan đến việc tính tiền.

Trường hợp điều chỉnh thì kê khai thêm các nội dung có liên quan đến việc đề nghị điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác.

¹⁵ Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Mục 3 Phụ lục kèm theo Nghị định số 41/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2021.

II. THUYẾT MINH CÁC CĂN CỨ VÀ TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Đối với trường hợp khai thác nước cho mục đích thủy điện:

a) Thuyết minh và kèm theo các tài liệu để chứng minh (nếu có) về các căn cứ để xác định tiền cấp quyền khai thác, gồm:

- Điện lượng trung bình hằng năm.
- Thời gian bắt đầu vận hành hoặc thời gian dự kiến vận hành công trình, thời gian đề nghị cấp phép (hoặc thời gian hiệu lực của giấy phép...) và xác định thời gian tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước...
- Giá để tính tiền cấp quyền khai thác cho sản xuất thủy điện.

b) Tính tiền:

Tính toán, xác định tiền cấp quyền khai thác theo công thức quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định này.

2. Đối với trường hợp khai thác nước cho mục đích khác:

a) Thuyết minh và kèm theo các tài liệu để chứng minh (nếu có) về các căn cứ để xác định tiền cấp quyền khai thác:

- Thời gian bắt đầu vận hành hoặc thời gian dự kiến vận hành công trình, thời gian đề nghị cấp phép (hoặc thời gian hiệu lực của giấy phép...) và xác định thời gian tính quyền khai thác tài nguyên nước....

- Loại nguồn nước khai thác, chất lượng nguồn nước khai thác, điều kiện khai thác.

- Các mục đích khai thác, sử dụng nước của công trình; các mục đích khai thác nước phải nộp tiền cấp quyền khai thác.

- Tổng lưu lượng khai thác lớn nhất của công trình theo giấy phép (hoặc lưu lượng khai thác lớn nhất đề nghị cấp phép), chế độ khai thác trong năm của công trình.

- Tính toán xác định tổng sản lượng khai thác của công trình; xác định phần sản lượng không phải nộp tiền, phần sản lượng phải nộp tiền.

- Tính toán, xác định sản lượng khai thác theo từng mục đích sử dụng phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

- Xác định các hệ số điều chỉnh theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này.

- Xác định mức thu đối với từng mục đích khai thác, sử dụng phải nộp tiền.

- Xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác cho từng mục đích sử dụng phải nộp tiền kèm theo các văn bản quy định về giá tính thuế tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có công trình khai thác.

b) Tính tiền

- Tính toán, xác định tiền cấp quyền khai thác cho từng mục đích sử dụng nước phải nộp tiền cấp quyền.

- Tổng hợp kết quả tính toán và xác định tổng số tiền cấp quyền khai thác phải nộp.

(Đối với trường hợp điều chỉnh thì thuyết minh, tính toán, xác định rõ những nội dung điều chỉnh).

.....

III. PHƯƠNG ÁN NỘP TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp: (VNĐ), trong đó được phân ra từng năm như sau:

- Số tiền phải nộp năm đầu tiên:

- Số tiền phải nộp hằng năm tiếp theo:

- Số tiền phải nộp năm cuối cùng:

-

2. Phương án nộp tiền hằng năm

Một lần/năm

Hai lần/năm

Một lần cho cả thời gian phê duyệt

Số tiền phải nộp mỗi lần theo phương án nộp tiền:(VNĐ).

(Tên của tổ chức, cá nhân kê khai) cam đoan mọi thông tin, số liệu trong Bản kê khai này và giấy tờ tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngàytháng..... năm.....

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KÊ KHAI

(Ký, ghi rõ họ tên)

Căn cứ Giấy phép khai thác, sử dụng nước.....

Căn cứ

Căn cứ Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (hoặc văn bản đề nghị điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác) của (tên chủ giấy phép) và hồ sơ kèm theo....;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước/Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt (hoặc điều chỉnh) tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của (tên chủ giấy phép địa chỉ, mã số thuế) theo Giấy phép khai thác, sử dụng (nước mặt/nước dưới đất) số.... (số giấy phép), ngày... tháng... năm... do (tên cơ quan cấp giấy phép) cấp/các giấy phép khai thác, sử dụng (nước mặt/nước dưới đất), với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên công trình khai thác, sử dụng nước:
2. Mục đích sử dụng nước của công trình:.....
3. Mục đích sử dụng nước phải nộp tiền:.....
4. Giá tính tiền cấp quyền cho từng mục đích sử dụng:
5. Tổng số ngày khai thác phải nộp tiền:
6. Tổng số tiền phải nộp:.... (ghi bằng chữ):
- Số tiền phải nộp cho từng mục đích:.....
- Số tiền phải nộp theo năm:.....
- +Số tiền phải nộp năm đầu (từ ngày ... đến ngày...) là:.....
- + Số tiền phải nộp hằng năm của các năm tiếp theo là:.....
- + Số tiền phải nộp năm cuối là (từ ngày ... đến ngày...) là:.....
-
7. Phương án nộp tiền:
8. Số tiền, thời gian và địa điểm nộp tiền thực hiện theo Thông báo của Cục thuế.....
9. Các nội dung quy định khác (nếu cần):.....

Điều 2. Quy định cụ thể trách nhiệm của Cục Thuế địa phương nơi có công

trình khai thác tài nguyên nước.....; quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc nộp, báo cáo.....

Điều 3. Quy định về thời điểm hiệu lực và trách nhiệm thi hành của các cơ quan, chủ giấy phép và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi hành Quyết định.

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cơ quan trình;
- Cục thuế tỉnh/thành phố nơi có công trình khai thác tài nguyên nước;
-;
- Lưu: VT, VP,... cơ quan trình.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN PHÊ DUYỆT/
TM. CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)**

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của (tên chủ giấy phép địa chỉ, mã số thuế) theo Giấy phép khai thác, sử dụng (nước mặt/nước dưới đất) số.... (số giấy phép), ngày... tháng... năm... do (tên cơ quan cấp giấy phép) cấp/các giấy phép khai thác, sử dụng (nước mặt/ nước dưới đất) tại công trình (tên công trình), với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Lý do truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:
2. Thời gian tính truy thu: từ ngày.....đến ngày.....
3. Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước truy thu:
 - Tổng số tiền đã phê duyệt tại Quyết định trước đó (số Quyết định/QĐ.. ngày... tháng.....năm.....):.....
 - Tổng số tiền truy thu:.....
4. Số tiền, thời gian và địa điểm nộp tiền cụ thể thực hiện theo Thông báo của Cục thuế tỉnh (tên địa phương nơi đặt công trình).
5. Các nội dung quy định khác (nếu cần):.....

Điều 2. Quy định cụ thể trách nhiệm của Cục Thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước.....; quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc nộp, báo cáo.....

Điều 3. Quy định về thời điểm hiệu lực và trách nhiệm thi hành của các cơ quan, chủ giấy phép và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi hành Quyết định.

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cơ quan trình;
- Cục thuế tỉnh/thành phố nơi có công trình khai thác tài nguyên nước;
-;
- Lưu: VT, VP,... cơ quan trình.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN PHÊ DUYỆT/
TM. CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)**

mặt/ nước dưới đất) số.... (số giấy phép), ngày... tháng... năm... do (tên cơ quan cấp giấy phép) cấp/các giấy phép khai thác, sử dụng (nước mặt/ nước dưới đất) tại công trình (tên công trình), với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Lý do hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:
2. Thời gian hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước: từ ngày.....đến ngày.....
3. Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước hoàn trả:
 - Tổng số tiền đã phê duyệt tại Quyết định trước đó (số Quyết định .../QĐ.. ngày... tháng.....năm.....):.....
 - Tổng số tiền đã nộp:
 - Tổng số tiền hoàn trả:.....
4. Số tiền, thời gian và địa điểm hoàn trả cụ thể thực hiện theo Thông báo của Cục thuế tỉnh (tên địa phương nơi đặt công trình).
5. Các nội dung quy định khác (nếu cần):.....

Điều 2. Quy định cụ thể trách nhiệm của Cục Thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước.....; quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc hoàn trả, báo cáo.....

Điều 3. Quy định về thời điểm hiệu lực và trách nhiệm thi hành của các cơ quan, chủ giấy phép và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi hành Quyết định.

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cơ quan trình;
- Cục thuế tỉnh/thành phố nơi có công trình khai thác tài nguyên nước;
-;
- Lưu: VT, VP,... cơ quan trình.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN PHÊ DUYỆT/
TM. CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)**